

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013

NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: đồng				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12,233,343,260	19,008,870,869
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,235,964,333	849,620,700
1. Tiền	111	V.01	5,235,964,333	849,620,700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		340,227,067	332,577,778
III. Các khoản phải thu	130		6,266,400,507	17,466,906,628
1. Phải thu của khách hàng	131		4,418,893,960	11,484,199,460
2. Trả trước cho người bán	132		1,505,197,063	5,640,397,684
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	454,661,484	454,661,484
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(112,352,000)	(112,352,000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		390,751,353	359,765,763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	390,751,353	359,765,763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		394,397,764,746	399,377,898,475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		385,301,659,291	390,138,657,566
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	384,735,144,746	390,138,657,566
- Nguyên giá	222		437,921,823,185	437,903,186,821
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(53,186,678,439)	(47,764,529,255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		566,514,545	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,096,105,455	9,239,240,909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,096,105,455	9,239,240,909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		406,631,108,006	418,386,769,344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		327,218,054,948	336,034,789,227
I. Nợ ngắn hạn	310		93,176,846,380	101,993,580,659
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.05	4,800,000,000	4,800,000,000
2. Phải trả người bán	312		47,380,349,967	52,010,745,265
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.06	597,802,463	504,595,045
5. Phải trả công nhân viên	315		239,694,134	197,050,470
6. Chi phí phải trả	316	V.07	38,145,075,495	42,636,454,382
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.08	2,013,924,321	1,844,735,497
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		234,041,208,568	234,041,208,568
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.09	234,041,208,568	234,041,208,568
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		79,413,053,058	82,351,980,117
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	79,413,053,058	82,351,980,117
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		148,206,625,000	148,206,625,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(68,793,571,942)	(65,854,644,883)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		406,631,108,006	418,386,769,344

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

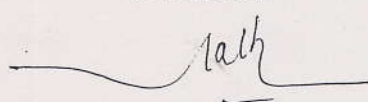


Ung Văn Phúc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.11	13,509,365,320	12,473,317,400
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13,509,365,320	12,473,317,400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.12	6,950,048,355	6,399,807,193
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,559,316,965	6,073,510,207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	18,930,788	8,755,550
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	8,837,124,717	11,380,147,082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,837,124,717	11,379,747,105
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		807,189,020	881,035,863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,066,065,984)	(6,178,917,188)
11. Thu nhập khác	31		313,955,574	
12. Chi phí khác	32		186,816,649	15,475,144,735
13. Lợi nhuận khác	40		127,138,925	(15,475,144,735)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,938,927,059)	(21,654,061,923)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(2,938,927,059)	(21,654,061,923)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

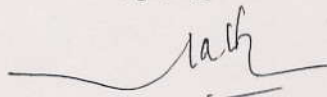
TP.Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Cho Quý tài chính kết thúc ngày 31/03/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	22,632,137,902	8,829,275,400
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,526,204,608)	(900,863,635)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,064,976,491)	(1,433,490,468)
4. Tiền chi trả lãi vay (*)	04	(13,293,503,604)	(1,643,741,248)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	259,649,290	53,338,626
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,632,040,355)	(1,284,759,876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,375,062,134	3,619,758,799
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,281,499	8,755,550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11,281,499	8,755,550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay (*)	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4,386,343,633	3,628,514,349
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	849,620,700	2,988,094,170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,235,964,333	6,616,608,519

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2004 và thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 14 vào ngày 29 tháng 06 năm 2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện năng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn xây dựng điện, xây lắp điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác và chế biến mỏ đá (địa điểm dự kiến tại tỉnh Quảng Nam).

Trụ sở chính của Công ty: Số 332 đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 06 năm 2012 Công ty có vốn điều lệ là 148.206.625.000 đồng (Một trăm bốn mươi tám tỷ, hai trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm hai lăm ngàn đồng chẵn).

Tên đơn vị góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	79.789.925.000	53,83 %
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	47.286.700.000	31,91 %
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586	21.130.000.000	14,26 %
Cộng	148.206.625.000	100%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc quý vào ngày 31/03/2013
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được đề số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm

- Phương tiện vận tải	05-8 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	306,284,340	335,235,150
Tiền gửi ngân hàng	4,929,679,993	514,385,550

Cộng

5,235,964,333 849,620,700

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Đầu tư ngắn hạn khác	340,227,067	332,577,778
	340,227,067	332,577,778

Cộng

PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tổng công ty điện lực MT	4,418,893,960	11,484,199,460
	4,418,893,960	11,484,199,460

Cộng

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Phải thu khác	454,661,484	454,661,484
	454,661,484	454,661,484

Cộng

3. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tạm ứng	390,751,353	359,765,763
	390,751,353	359,765,763

Cộng

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết xem phụ lục số 01

5. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	566,514,545	-
Dự án nhà máy thủy điện An Điền II	566,514,545	-
	566,514,545	-

Cộng

6. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4,800,000,000	4,800,000,000
- Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng	821,280,000	821,280,000
- Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng	1,989,600,000	1,989,600,000
- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng	745,920,000	745,920,000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng	621,600,000	621,600,000

- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng

Cộng

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Các loại thuế khác

Cộng

621,600,000	621,600,000
4,800,000,000	4,800,000,000
31/03/2013	01/01/2013
đồng	đồng
429,484,798	172,181,104
11,915,278	11,825,803
155,229,057	319,414,808
1,173,330	1,173,330
597,802,463	504,595,045

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay phải trả

Chi phí kiểm toán 2012

Cộng

31/03/2013	01/01/2013
đồng	đồng
38,145,075,495	42,601,454,382
	35,000,000
38,145,075,495	42,636,454,382

9 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Tài sản thừa chờ xử lý

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Phải trả về cổ phần hóa

Bảo hiểm thất nghiệp

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

31/03/2013	01/01/2013
đồng	đồng
-	-
33,312,155	43,168,896
19,489,392	26,329,031
	17,673,334
	8,212,062
1,956,298,294	1,744,527,694
2,009,099,841	1,839,911,017

10 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn (*)

- Ngân hàng NN và PTNT Chi nhánh Đà Nẵng

- Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam CN Đà Nẵng

- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng

- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam CN Đà Nẵng

- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam CN Đà Nẵng

Cộng

31/03/2013	01/01/2013
đồng	đồng
234,041,208,568	234,041,208,568
40,044,450,786	40,044,450,786
97,010,080,951	97,010,080,951
36,370,003,811	36,370,003,811
30,308,336,510	30,308,336,510
30,308,336,510	30,308,336,510
234,041,208,568	234,041,208,568

(*) Vay dài hạn dự án nhà máy Thủy điện An Điền II được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006 và PLHĐ 02/20009/NHTM_HĐTD ngày 14/10/2009 hạn mức tín dụng 253.736.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm, lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lại sau + 3,55%/năm.. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	143,000,000,000			(39,983,325,614)	103,016,674,386
Tăng vốn năm trước	5.206.625,000	-	-	-	5,206,625,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	(25,871,319,269)	(25,871,319,269)
Tăng khác		-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước		-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	148,206,625,000	-	-	(65,854,644,883)	82,351,980,117
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	(2,938,927,059)	(2,938,927,059)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	148,206,625,000	-	-	(68,793,571,942)	79,413,053,058

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu kỳ đồng
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	79,789,925,000	79,789,925,000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	47,286,700,000	47,286,700,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 586.	21,130,000,000	21,130,000,000
Cộng	148,206,625,000	148,206,625,000

11.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	31/03/2013 đồng	01/01/2013 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	148,206,625,000	148,206,625,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	148,206,625,000	148,206,625,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

11.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,820,662.5	14,820,662.5
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	14,820,662.5	14,820,662.5

- Cổ phiếu phổ thông	14,820,662.5	14,820,662.5
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,820,662.5	14,820,662.5
- Cổ phiếu phổ thông	14,820,662.5	14,820,662.5
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

12 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán điện	13,509,365,320	12,473,317,400
Cộng	13,509,365,320	12,473,317,400

13 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán điện	13,509,365,320	12,473,317,400
Cộng	13,509,365,320	12,473,317,400

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn bán điện	6,950,048,355	6,399,807,193
Cộng	6,950,048,355	6,399,807,193

15 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay + CP tài chính khác	8,837,124,717	11,380,147,082
Cộng	8,837,124,717	11,380,147,082

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

lsh

Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

B

Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2013



Ung Văn Phúc

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

					Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	332,290,446,141	104,019,883,638	1,407,224,827	185,632,215	437,903,186,821
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	332,290,446,141	104,019,883,638	1,407,224,827	185,632,215	437,903,186,821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23,673,993,058	22,594,603,722	1,324,974,501	170,957,974	47,764,529,255
Số tăng trong kỳ	2,770,032,801	2,603,713,857	46,485,860	1,916,666	5,422,149,184
- Khấu hao trong kỳ	2,770,032,801	2,603,713,857	46,485,860	1,916,666	5,422,149,184
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26,444,025,859	25,198,317,579	1,371,460,361	172,874,640	53,186,678,439
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	308,616,453,083	81,425,279,916	82,250,326	14,674,241,650	390,138,657,566
Tại ngày cuối kỳ	305,846,420,282	78,821,566,059	35,764,466	12,757,595,111	384,716,508,382

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc